

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG "GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT" CỦA TÒA ÁN TẠI VIỆT NAM

Hoạt động xét xử của Tòa án tại Việt Nam luôn gắn với việc giải thích pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn, mặc dù tòa án không phải là chủ thể chính được trao quyền giải thích pháp luật. Hoạt động giải thích pháp luật của Tòa án được thực hiện khi Tòa án ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật mà trong đó các văn bản có chứa đựng nội dung giải thích pháp luật gắn với giải thích pháp luật mang tính quy phạm cũng như giải thích pháp luật mang tính vụ việc.

1. Thực tế "giải thích pháp luật" của Tòa án

Việt Nam không theo mô hình tòa án giải thích pháp luật, nhưng trên thực tế tòa án đã giải thích pháp luật qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền. Thẩm quyền giải thích pháp luật của Tòa án được thể hiện khá rõ nét qua các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao với các chủ thể khác theo thẩm quyền. Mặc dù theo quy định của pháp luật thì, Tòa án nhân dân tối cao không trực tiếp được giao quyền giải thích pháp luật, tuy nhiên, nếu theo dõi nội dung các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền mà Tòa án nhân dân tối cao ban hành, thì trong các văn bản đó có nhiều nội dung nhằm diễn giải, "làm cho hiểu rõ pháp luật". Nếu thừa nhận các "yếu tố" đó là giải thích pháp luật theo nghĩa rộng nhất của hoạt động này, thì có thể thấy, các nội dung giải thích pháp luật trong những văn bản trên của Tòa án nhân dân tối cao là những nội dung hướng dẫn, quy định chi tiết, tuy không phải là giải thích pháp luật chính thức (vì không có thẩm quyền) nhưng lại rất gần với giải thích pháp luật chính thức, cụ thể là giải thích pháp luật mang tính quy phạm, bởi Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Tòa án nhân dân tối cao chính là các văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực bắt buộc chung, có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các chủ thể pháp luật khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ví dụ: Tại Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 18- 12-2005 về hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư "Xét xử phúc thẩm" của Bộ luật

tổ tụng hình sự năm 2005, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã giải thích "Lý do chính đáng" tại Điều 235 như sau: "Lý do chính đáng là những trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà người kháng cáo không thể thực hiện được việc kháng cáo trong thời hạn luật định. Ví dụ: do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải nằm viện điều trị...".

Tại Nghị quyết số 03/2003/NQ-HĐTP ngày 18-4-2003 về hướng dẫn thi hành một số quy định tại Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 2002, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giải thích khái niệm "công trình, vật kiến trúc kiên cố khác" quy định tại điểm 2 Điều 111 Pháp lệnh này như sau: "công trình phải là vật chắc chắn, bền vững mà việc xây dựng nó công phu, phải có khoa học, kỹ thuật hoặc nghệ thuật. Ví dụ: một bức tượng đài, một hệ thống nuôi trồng thủy sản...; Vật kiến trúc kiên cố khác là ngoài nhà ở, công trình kiến trúc kiên cố khác phải được xây dựng chắc chắn và bền vững có giá trị sử dụng lâu dài. Ví dụ: giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, nhà xưởng, kho tàng...".

Tính hiệu lực của các nội dung, yếu tố giải thích pháp luật của Tòa án chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên được thể hiện rõ qua thực tế: khi Tòa án cấp dưới không tuân thủ các quy định chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao, tức là không tuân thủ phần nào các yếu tố của giải thích pháp luật trong các văn bản quy phạm đó, dẫn đến việc kết quả áp dụng pháp luật của Tòa án cấp dưới có thể bị hủy bỏ. Những hướng dẫn mang tính chuyên môn của Tòa án nhân dân tối cao đối với các tòa địa phương là những hướng dẫn mà các tòa địa phương bắt buộc phải thi hành. Có thể thấy tính hiệu lực đó qua vụ việc cụ thể sau đây:

Ví dụ: Một vụ việc hên quan đến tình huống "không thể hoàn trả được bằng hiện vật", cụ thể như sau: Công ty cà phê E và Công ty ô tô Đ.L cùng nhau ký kết Hợp đồng kinh tế số 39/HĐKT ngày 04-9-1997. Theo hợp đồng, Công ty ô tô Đ.L nhận chế tạo hệ thống chế biến cà phê cho Công ty cà phê E, tổng giá trị hợp đồng là 948.000.000 đồng. Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình. Công ty cà phê E đã thanh toán 821.376.000 đồng và nợ Công ty ô tô Đ.L 126.600.000 đồng. Các bên sau đó có tranh chấp và Tòa án đã tuyên hợp đồng vô hiệu. Sau khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu toàn phần, Tòa phúc thẩm đã "Buộc Công ty ô tô Đ.L phải hoàn trả số tiền đã nhận cho Công ty cà phê E và

buộc Công ty cà phê E phải hoàn trả hệ thống dây chuyền chế biến cà phê tươi, sấy cho Công ty ô tô Đ.L". Như vậy, Tòa phúc thẩm đã áp dụng nguyên tắc chung của việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: các bên hoàn trả cho nhau những gì mình đã nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng. Giải pháp này đã không được Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận. Theo Tòa án nhân dân tối cao, việc giải quyết của Tòa phúc thẩm là không đúng với hướng dẫn tại điểm b.1 mục 1 phần II Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao... vì hai dây chuyền cà phê này đã được Công ty Cơ khí ô tô Đ.L chế tạo, lắp đặt từ năm 1997, ngày 08-6-1999, hai bên đã lập Tờ trình số 66/TT gửi Tổng Công ty cà phê Việt Nam với nội dung: xin hoàn thiện một số chi tiết thiết bị và giúp cho hai đơn vị có điều kiện thanh toán kinh phí đã đầu tư thi công công trình. Tại Tờ trình này, hai bên đều khẳng định: "đánh giá chất lượng sản phẩm: chế biến chất lượng đạt yêu cầu xuất khẩu, vụ chế biến năm 1998-1999 chế biến được 100 tấn cà phê nhân thóc khô và đã được bán". Hơn nữa, tại biên bản nghiệm thu đã thông nhất: thiết bị chế biến cà phê đạt chất lượng, các bộ phận được lắp đặt đúng như hợp đồng đã ký. Như vậy, hai dây chuyền cà phê này đã được Công ty cà phê E đưa vào khai thác, sử dụng và chế biến được cà phê để xuất bán. Do đó, không thể coi hai dây chuyền cà phê đã lắp đặt tại Công ty E chưa được đưa vào khai thác, sử dụng, được bảo quản nguyên vẹn như Bản án kinh tế phúc thẩm đã nhận định¹. Và kết quả là bản án của Tòa phúc thẩm đã bị hủy do tuyên án không theo đúng hướng dẫn trong Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của mình toàn án còn có trách nhiệm giải thích pháp luật qua các văn bản khác của Tòa án. Đây là một trong những loại văn bản hay chứa đựng các nội dung "giải thích pháp luật" của Tòa án trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình là Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong loại văn bản áp dụng pháp luật này, có thể thấy Tòa án nhân dân tối cao đã tiến hành giải thích pháp luật qua việc nhận định, lập luận về các quy phạm pháp luật liên quan để phục vụ cho việc ra phán quyết của Tòa án.

¹ Văn phòng Quốc hội Việt Nam, Văn phòng dự án hỗ trợ cải cách pháp luật và tư pháp: *Giải thích pháp luật, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Sđd, tr. 463-464.

Ví dụ. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2005/HC- GĐT ngày 27-3-2005 về việc vụ án tịch thu hành chính của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra một nhận định, có thể tóm tắt là: Theo Điều 17 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, có quyền tịch thu Đối với phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, ngay cả trường hợp phương tiện đó thuộc sở hữu của người không vi phạm. Quyết định giám đốc thẩm này đã giải thích rõ hơn Điều 17, đó là: Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính là việc sung vào quỹ nhà nước vật, tiền, hàng hóa, phương tiện bị cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chiếm đoạt, sử dụng trái phép mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp².

- "Giải thích pháp luật" của Tòa án còn thể hiện trong các Báo cáo tổng kết công tác xét xử hằng năm của Tòa án nhân dân tối cao.

Báo cáo tổng kết công tác xét xử hằng năm của các tòa thuộc Tòa án nhân dân tối cao chính là những đúc kết kinh nghiệm trong quá trình xét xử hằng năm của Tòa. Trong quá trình thực hiện chức năng xét xử của mình, các tòa thuộc Tòa án nhân dân tối cao, với tư cách là các tòa chuyên trách đầu ngành thường xuyên tiến hành hoạt động giải thích pháp luật thông qua việc xét xử, giải quyết các vụ việc của mình. Và các vụ việc do Tòa án đã giải quyết cũng như các cách giải quyết, các hướng giải quyết hoặc các vấn đề còn chưa thống nhất trong quá trình xét xử mỗi năm đều được các tòa thuộc Tòa án nhân dân tối cao tổng kết lại trong các báo cáo tổng kết công tác xét xử để báo cáo lên cấp trên là Tòa án nhân dân tối cao nhằm đạt đến sự thống nhất áp dụng pháp luật trong hệ thống

Tòa án. Những lập luận, diễn giải nhằm xác định chính xác các quy phạm pháp luật, nhằm làm cho hiểu rõ pháp luật khi tổng kết các vụ việc đã được tiến hành trong năm, hoặc bày tỏ quan điểm đối với các cách giải quyết những vụ việc pháp lý cụ thể, hoặc đưa ra phương thức xử lý vấn đề còn đang tồn đọng, đang tranh luận, hoặc đang chờ sự quyết định từ phía Tòa án nhân dân tối cao... chính là những biểu hiện rõ nét của việc giải thích pháp luật trong năm đó của các tòa trong quá trình hoạt động.

Mảng giải thích pháp luật này của Tòa án, mặc dù về lý thuyết, không

² *Nguyễn Hữu Ước*: Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao từ năm 2000 đến năm 2007, *Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2008, tr.195.*

phải là giải thích pháp luật chính thức, không có giá trị bắt buộc phải áp dụng, vị trí của nó chỉ là trong các báo cáo - một loại văn bản không có hiệu lực pháp lý, nhưng trong thực tế, nó đã có ảnh hưởng mạnh đến việc thực thi và áp dụng pháp luật của các chủ thể liên quan, nhất là các tòa án cấp dưới, đồng thời, nó cũng phần nào có tác động mang tính định hướng cho Tòa án nhân dân tối cao khi ban hành các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc trả lời bằng công văn khi các tòa chuyên trách thuộc Tòa án nhân dân tối cao xin ý kiến.

Ví dụ: Trong Báo cáo một số vướng mắc tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án nhân dân năm 2010, ngày 06-01-2010, trong mục "Những vướng mắc về khoản 2 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự" Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao có một số ý kiến như sau:

Trường vụ án đã thụ lý, do có yếu tố nước ngoài, nên tạm đình chỉ theo Nghị quyết số 58/NQ-UBTVQH của ủy ban thường vụ Quốc hội, được lấy ra tiếp tục giải quyết theo Nghị quyết số 1037/NQ-UBTVQH của ủy ban thường vụ Quốc hội. Tòa án áp dụng Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết, sau đó ra quyết định đình chỉ vì đương sự không cung cấp được địa chỉ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại nước ngoài. Hiện nay có hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: Do vụ án thụ lý theo Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, nay Bộ luật tố tụng dân sự đã có hiệu lực nên Tòa án phải thực hiện theo Bộ luật tố tụng dân sự, để hoàn chỉnh thủ tục tố tụng, Tòa án thông báo yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ là địa chỉ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng họ không cung cấp được. Theo hướng dẫn tại tiểu mục 7.3 Mục 7 Phần I Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP thì "chưa có đủ điều kiện là trường hợp các đương sự thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về các điều kiện để khởi kiện (kể cả quy định về hình thức, nội dung đơn khởi kiện) nhưng đương sự đã khởi kiện khi còn thiếu một trong các điều kiện đó". Do đó, Tòa án xác định nguyên đơn chưa có đủ điều kiện, nên căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 168; khoản 2 Điều 192 và khoản 3 Điều 193 Bộ luật tố tụng dân sự, thì phải ra quyết định đình chỉ vụ án, xóa sổ thụ lý vụ án, trả lại đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ kèm theo và tiền tạm ứng án phí cho đương sự.

Quan điểm thứ hai cho rằng: Theo hướng dẫn tại các tiểu mục 8.5, 8.6 và

8.7 Mục 8 Phần I Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP, Tòa án phải yêu cầu nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trong một thời hạn nhất định theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Bộ luật tố tụng dân sự, nếu hết thời hạn đó mà nguyên đơn không sửa đổi, bổ sung đơn kiện thì Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn kiện và xóa sổ thụ lý theo khoản 2 Điều 169 Bộ luật tố tụng dân sự; đồng thời, hướng dẫn họ thông báo tìm tin tức, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Mặt khác, theo hướng dẫn tại Công văn số 109/KHXX ngày 30-6-2006 của Tòa án nhân dân tối cao thì: Trong trường hợp nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thông báo tìm tin tức, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì Tòa án hướng dẫn nguyên đơn làm thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và đây là việc dân sự. Tòa án ra các thông báo yêu cầu đương sự giao nộp chứng cứ là không đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định nguyên đơn trong vụ án chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 168 để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện theo khoản 2 Điều 192 là không đúng, làm cho các đương sự mất quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

Chúng tôi (Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao) nhất trí quan điểm thứ nhất vì:

Theo hướng dẫn tại các tiểu mục 8.5, 8.6 và 8.7 Mục 8 Phần I của Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP và Công văn số 109/KHXX ngày 30-6-2006 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 169 Bộ luật tố tụng dân sự đối với vụ án đã thụ lý là không đúng, vì vụ án này đã được thụ lý từ trước khi có Bộ luật tố tụng dân sự, tạm đình chỉ là do có đương sự ở nước ngoài theo Nghị quyết số 58/NQ-UBTVQH, nay lấy ra giải quyết theo Nghị quyết số 1037/NQ-UBTVQH, chứ không phải là tạm đình chỉ do nguyên đơn không ghi đầy đủ hoặc ghi không đúng họ tên, địa chỉ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như hướng dẫn của hai văn bản trên.

Ý kiến của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao chính là một dạng giải thích pháp luật, Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã lập luận, giải thích, thể hiện nhằm bảo lưu, chính thức hóa ý kiến của mình trước những vướng mắc và tranh luận trong việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật nhất định vào cuộc sống, những ý kiến thể hiện trong các báo cáo này chính là cách thức, lập luận mà Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã và sẽ tiến hành trong thực tiễn

hoạt động áp dụng pháp luật tại quá trình xét xử của họ.

Ngoài ra, trong quá trình xét xử Tòa án đã "giải thích pháp luật" để đảm bảo trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của các bên tham gia tại phiên tòa. Trong thực tế, giải thích pháp luật luôn diễn ra trong quá trình xét xử của Tòa án. Để ra được một bản án, Tòa án đã phải thực hiện hàng loạt công đoạn, từ xác định tính chất pháp lý của vụ việc, lựa chọn quy phạm pháp luật áp dụng, cho đến ra các bản án, quyết định cá biệt cụ thể. Trong quá trình đó, người Thẩm phán không thể chỉ áp dụng pháp luật một cách máy móc, cơ học mà phải có sự phân tích, giải thích tại sao trong trường hợp này lại phải áp dụng quy phạm này mà không áp dụng quy phạm khác, tại sao quy phạm này lại được hiểu như thế mà không hiểu thế khác, tại sao quy phạm này lại được áp dụng cho tình huống này, vụ việc này, và khi áp dụng có bị cản trở bởi những quy định khác không, v.v.. Như vậy, mặc dù không được thừa nhận vai trò chính thức trong giải thích pháp luật, để xét xử được và xét xử có hiệu quả, người Thẩm phán vẫn phải và luôn tiến hành công việc giải thích pháp luật một cách "thầm lặng" trong hầu hết các quá trình hoạt động chuyên môn của mình. Đây đích thực là giải thích pháp luật mang tính vụ việc, tình huống cụ thể. Và dù muốn hay không, Tòa án nhân dân tối cao cũng trải qua hàng trăm lần giải thích điển hình, trong đó có cả những lần qua việc xét xử của Tòa án, Tòa án đã đưa ra một cách giải quyết và tìm được giải pháp cụ thể cho vấn đề, mà trước đó chưa có hướng dẫn, chưa có sự thống nhất.

Trong Bộ luật dân sự năm 2005 có quy định chế tài cho những hành vi "lừa dối" trong giao kết hợp đồng. Theo quy định trong Bộ luật thì, "lừa dối trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch nên đã xác lập gữto dịch đó". Trong thực tiễn pháp lý, trường hợp một bên có thông tin quan trọng ảnh hưởng tới quyết định của bên kia mà không thông báo thì có bị xem là hành vi "lừa dối" hay không?

Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã giải quyết vướng mắc trên trong vụ việc cụ thể sau đây:

Ví dụ 1: Ngày 28-6-2001, Công ty V.K đồng ý chuyển nhượng cho Công

ty A.T 42.175 m² đất, trong đó có 10.000m² là đất xây dựng nhà máy và 32.175m² là đất nông nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 1996, Công ty V.K biết là đất không còn được sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy nhưng lại không thông báo cho Công ty A.T. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, theo kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, "bên bán biết rõ 10.000 m² đất đã thay đổi quy hoạch từ năm 1996, nhưng khi bán không thông báo cụ thể cho bên mua biết là có lỗi". Như vậy, theo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, bên có thông tin quan trọng về tài sản của mình mà không thông báo cho bên kia là có lỗi. Quan điểm này phần nào cũng được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận. Theo Hội đồng Thẩm phán "từ năm 1996, Công ty V.K đã biết 10.000m² đất không còn được sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy, nhưng khi ký hợp đồng đã gian dối không thông báo rõ tình trạng đất cho Công ty A.T. Mặt khác sau ngày 27-7-2001, là ngày mà hai bên biết rõ tình trạng đất không còn sử dụng được vào việc xây dựng nhà máy, lẽ ra phải trả ngay số tiền đặt cọc, nhưng đến ngày 18-12-2001, Công ty V.K mới đề nghị trả lại tiền đặt cọc là có lỗi, làm cho bên mua bị thiệt hại, vi phạm các điều 142, 146, 696, 709 Bộ luật dân sự năm 1995 nên Công ty V.K có trách nhiệm phải bồi thường cho Công ty A.T³. Như vậy, theo Tòa án nhân dân tối cao, Công ty V.K biết được thông tin về mục đích sử dụng đất nhưng trong quá trình giao kết hợp đồng không thông báo cho Công ty A.T là có lỗi, vi phạm Điều 142 (giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối) và Điều 146 (hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu) Bộ luật dân sự năm 1995. Đối với Tòa án, hành vi không cung cấp thông tin quan trọng mà mình biết liên quan đến đối tượng của hợp đồng là một hành vi lừa dối"⁴.

TTBD ĐBDC

Ví dụ 2: Trường hợp liên quan đến khái niệm "giao kết có điều kiện". Cụ thể, theo Điều 134 Bộ luật dân sự năm 1995 và Điều 125 Bộ luật dân sự năm 2005, "Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì, khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ". Như vậy, sự tồn tại của hợp đồng có thể phụ thuộc vào một điều kiện theo thỏa thuận của các bên. Nhưng thuật ngữ "điều kiện" tương đối trừu tượng.

3 Xem Văn phòng Quốc hội Việt Nam, Văn phòng dự án hỗ trợ cải cách pháp luật và tư pháp: Giải thích pháp luật, một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Sđd, tr.458, 459

4 Văn phòng Quốc hội Việt Nam, Văn phòng dự án hỗ trợ cải cách pháp luật và tư pháp: Giải thích pháp luật, một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Sđd, tr.458- 459.

Khi nào hợp đồng được giao kết có điều kiện? Bộ luật dân sự quy định giao kết hợp đồng có thể có điều kiện nhưng không định nghĩa thế nào là "điều kiện". Trong thực tế giải quyết tranh chấp, Tòa án đã không hiếm cơ hội làm rõ khái niệm này.

Cụ thể, ngày 06-11-2000, ông D, bà N lập "Hợp đồng mua bán hoặc sang nhượng" căn nhà số 259 (nay là số 149) đường 3-2 cho ông H với điều kiện: Bên mua phải đặt 50 lượng vàng SJC cho bên bán, bên bán giao giấy tờ liên quan cho bên mua, để bên mua liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho bên mua đứng tên chủ quyền nhà. Khi đó, bên mua phải giao đủ vàng, bên bán sẽ giao giấy tờ nhà và ký các giấy tờ để sang tên nhà cho bên mua. Khi có tranh chấp, theo Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao, "tại hợp đồng nêu trên, hai bên còn thỏa thuận số tiền 160 lượng vàng mà ông H giao cho ông D, bà N (ngày 06-11-2000) là tiền giao ước đến khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì hai bên ký kết và thực hiện hợp đồng, lúc đó số vàng này được khấu trừ vào nghĩa vụ của ông H là loại giao dịch dân sự (về việc mua bán nhà ở) có điều kiện và giao dịch này chỉ phát sinh sau khi ông H có quyền sở hữu hợp pháp căn nhà, giao dịch trên phù hợp với các điều 131, 134 Bộ luật dân sự năm 1995 nên là giao dịch hợp pháp và có hiệu lực thi hành⁵.

2. Nhận xét hoạt động "giải thích pháp luật" của Tòa án

Sự tham gia giải thích pháp luật của Tòa án trong hoạt động xét xử là một việc làm tự nhiên, không thể tránh khỏi dù là được giao hay không được giao nhiệm vụ giải thích pháp luật. Các giải thích pháp luật của Tòa án, trừ nội dung giải thích trong các văn bản quy phạm pháp luật do Tòa án nhân dân tối cao được ban hành theo thẩm quyền đều là những giải thích do nhu cầu trực tiếp, nên rất thiết thực, có ý nghĩa pháp lý, ý nghĩa dân chủ và rất chuẩn mực theo một lý thuyết phổ biến: xét xử tất phải áp dụng pháp luật, áp dụng pháp luật tất phải giải thích pháp luật và khi áp dụng pháp luật gặp vướng mắc thì càng không thể không giải thích pháp luật để giải quyết vướng mắc. Sự giải thích pháp luật như vậy không thể tùy tiện mà buộc phải theo những nguyên tắc,

⁵ Văn phòng Quốc hội Việt Nam, Văn phòng dự án hỗ trợ cải cách pháp luật và tư pháp: Giải thích pháp luật, một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Sdd, tr.460-461.

phương pháp phổ biến, buộc phải có mục đích trong sáng và yêu cầu hợp pháp.

Ở Việt Nam, không có thông lệ dùng án lệ, chưa chính thức thừa nhận án lệ là một hình thức, một nguồn chính thức của pháp luật, nhưng thực tiễn pháp lý ở Việt Nam cho thấy đã có nhiều dấu hiệu của án lệ. Các dấu hiệu này thể hiện rất rõ qua các báo cáo tổng kết công tác xét xử hằng năm của Tòa án nhân dân tối cao, qua các quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Việc tổng kết kinh nghiệm xét xử là một yêu cầu của thực tiễn, một đòi hỏi cơ bản của công tác xét xử. Các báo cáo tổng kết mặc dù chưa thực sự hội tụ đầy đủ các đặc tính của án lệ, vì nó chưa thể hiện được toàn bộ các phân tích và nhận định pháp lý về mỗi vụ việc, tuy nhiên, nó đã hướng tới được một mục đích đặc biệt quan trọng mà án lệ vẫn có là, thống nhất áp dụng trong hệ thống Tòa án và giải thích, làm sáng rõ những điểm còn vướng mắc của pháp luật. Các quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng mang nhiều dấu hiệu của án lệ. Nhiều quyết định giám đốc thẩm, so với các án lệ ở các nước trên thế giới có sự giống nhau, tức là đều tạo ra những tiền lệ về cách giải quyết cho những vụ việc tương tự về sau. Qua các dấu hiệu khá rõ ràng của án lệ biểu hiện qua những phân tích ở phần trên, cộng với quy định về nhiệm vụ "phát triển án lệ" của Tòa án nhân dân tối cao được ghi nhận tại Nghị quyết số 49/NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị năm 2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, có thể kết luận rằng, trong tương lai, án lệ sẽ có vị trí và vai trò trong hoạt động xét xử của Tòa án Việt Nam.

Đương nhiên, vì không có thẩm quyền chính thức trong việc giải thích pháp luật, nên việc giải thích pháp luật của Tòa án dù sao cũng vừa không có điều kiện để phát huy, cũng lại vừa không được kiểm soát.

Việc đáp ứng nhu cầu giải thích pháp luật một cách tự nhiên, "tự nguyện" của Tòa án đặt ra những vấn đề lớn cho lý thuyết giải thích pháp luật ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.
2. Giải thích pháp luật - Một số vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn Việt Nam
3. J. Wroblewski: The Judicial application of the Court of Law, Kluwer Academic Publishers, Dordrecht, 1992, tr.88.
4. H. Kelsen: Pure theory of law, Berkely and Los Angeles, University of California Press, 1967, tr.348.
5. Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ: “Tòa án tối cao Hoa Kỳ: Tòa án cao nhất của quốc gia”, 2005. Nguồn: <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov>.
6. Nguyễn Văn Thuận (1999), Cơ sở lý luận và thực tiễn của thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTVQH, Mã số 94-98- 106/ĐT, Hà Nội.
7. Frank H Easterbrook (1984), Legal Interpretation and the Power of the Judiciary, Published by Harvard Journal of Law & Public Policy.
8. John Ferejohn, Weingast Barry (1991), Limitation of Statutes: Strategic Statutory Interpretation, Publisher: New York, NY : Center for Law and Economic Studies, Columbia University School of Law
9. Owen M Fiss (1982), “Objectivity and Interpretation” http://digitalcommons.law.yale.edu/fss_papers/1217
10. N. Fridmann (2002), On the Interpretation of the Phrase “Interpretatio”, and notes on the Aropim Decision, 6 Hamish. Oxford University Press.